

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 03 năm 2014



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm 2013 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Huỳnh Tuấn Anh	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Xuân Cầu	Thành viên	
Ông Nguyễn Hoài Nam	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Dụ	Thành viên	
Ông Nguyễn Việt Cường	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 15/1/2013
Ông Trịnh Tuấn Minh	Thành viên	

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Cầu	Giám đốc
Ông Lâm Tứ Duy	Phó Giám đốc Kinh doanh
Ông Nguyễn Hoài Nam	Phó Giám đốc Kỹ thuật

Kế toán trưởng của Công ty trong năm 2013 và cho đến ngày lập báo cáo tài chính này là Bà Nguyễn Thị Ngọc Hạnh.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính năm 2013.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Và quy định về quản trị Công ty tại Thông tư số 121/2012/TT-BTC ngày 26/07/2012 của Bộ Tài chính về việc Quy định quản trị Công ty áp dụng cho các Công ty Đại chúng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



Nguyễn Xuân Cầu
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2014



Số. 07 /2014/UHYHCM-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013
của Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức (sau đây gọi tắt là "Công ty") gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Báo cáo tài chính của Công ty được lập ngày 10 tháng 03 năm 2014, trình bày từ trang 06 đến trang 31 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Phan Thanh Điền

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề số:
1496-2013-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2014

Mai Việt Hùng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề số:
2334-2013-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2013

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2013 VND	Tại 01/01/2013 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		125.611.501.026	106.291.861.911
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	32.597.337.499	12.069.272.197
Tiền	111		4.447.629.273	12.069.272.197
Các khoản tương đương tiền	112		28.149.708.226	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	68.700.000.000	61.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn	121		68.700.000.000	61.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.711.217.013	17.869.487.709
Phải thu khách hàng	131		5.066.913.885	4.926.787.011
Trả trước cho người bán	132		903.100.531	7.339.985.602
Các khoản phải thu khác	135	6	8.555.787.456	6.966.726.699
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(1.814.584.859)	(1.364.011.603)
Hàng tồn kho	140	7	7.665.506.639	13.067.364.474
Hàng tồn kho	141		7.704.427.764	13.106.285.599
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(38.921.125)	(38.921.125)
Tài sản ngắn hạn khác	150		3.937.439.875	2.285.737.531
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	2.210.400.000	-
Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.184.848.234	2.076.437.531
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		218.350.641	-
Tài sản ngắn hạn khác	158	9	323.841.000	209.300.000
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		207.446.641.967	217.629.957.535
Tài sản cố định	220		207.440.641.967	217.564.148.444
Tài sản cố định hữu hình	221	11	192.535.820.840	172.759.461.911
- Nguyên giá	222		403.876.639.712	348.492.365.438
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(211.340.818.872)	(175.732.903.527)
Tài sản cố định vô hình	227	12	253.230.103	54.402.148
- Nguyên giá	228		413.390.510	158.390.510
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(160.160.407)	(103.988.362)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	14.651.591.024	44.750.284.385
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		6.000.000	65.809.091
Chi phí trả trước dài hạn	261		-	9.809.091
Tài sản dài hạn khác	268		6.000.000	56.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		333.058.142.993	323.921.819.446

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31/12/2013

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2013	Tại 01/01/2013
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		201.312.668.274	198.588.909.973
Nợ ngắn hạn	310		97.866.860.551	89.142.036.455
Vay và nợ ngắn hạn	311	13	13.042.573.000	-
Phải trả người bán	312		18.820.214.659	27.143.327.504
Người mua trả tiền trước	313		2.846.325.945	2.425.310.151
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	1.631.797.129	1.878.323.413
Phải trả người lao động	315		13.872.645.651	9.592.375.324
Chi phí phải trả	316	15	70.367.941	309.145.302
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	46.326.025.026	46.299.356.445
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.256.911.200	1.494.198.316
Nợ dài hạn	330		103.445.807.723	109.446.873.518
Phải trả dài hạn người bán	331		4.536.055.257	7.451.867.726
Phải trả dài hạn khác	333	17	55.391.795.753	55.391.795.753
Vay và nợ dài hạn	334	18	43.517.956.713	46.603.210.039
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		131.745.474.719	125.332.909.473
Vốn chủ sở hữu	410	19	131.745.474.719	125.332.909.473
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		85.000.000.000	85.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	417		18.742.461.513	14.792.631.775
Quỹ dự phòng tài chính	418		7.687.521.051	6.166.210.238
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		20.315.492.155	19.374.067.460
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		333.058.142.993	323.921.819.446

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2013	Tại 01/01/2013
			VND	VND
Tài sản thuê ngoài		33.3	18.698.035.830	18.698.035.830

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Ngọc Lành



Nguyễn Thị Ngọc Hạnh



Nguyễn Xuân Cầu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	429.117.317.071	363.642.534.410
Các khoản giảm trừ doanh thu	03	21	172.212.740	61.566.790
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	21	428.945.104.331	363.580.967.620
Giá vốn hàng bán	11	22	254.615.619.988	243.111.937.754
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		174.329.484.343	120.469.029.866
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	6.400.809.638	8.046.534.917
Chi phí tài chính	22	24	4.096.585.540	3.312.307.696
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		4.096.585.540	3.312.307.696
Chi phí bán hàng	24	25	122.494.524.159	81.378.306.596
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	26	29.137.161.120	20.018.934.244
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		25.002.023.162	23.806.016.247
Thu nhập khác	31	27	2.590.680.417	2.453.470.942
Chi phí khác	32	28	467.380.705	394.313.906
Lợi nhuận khác	40		2.123.299.712	2.059.157.036
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		27.125.322.874	25.865.173.283
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	5.669.240.766	5.532.553.872
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		21.456.082.108	20.332.619.411
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	2.524	2.392

TP.Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Lành

Nguyễn Thị Ngọc Hạnh

Nguyễn Xuân Cầu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	1		27.125.322.874	25.865.173.283
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ	2		36.932.495.895	25.905.571.561
Các khoản dự phòng	3		450.573.256	742.228.333
(Lãi) hoạt động đầu tư	5		(6.400.809.638)	(8.041.540.018)
Chi phí lãi vay	6		4.096.585.540	3.312.307.696
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		62.204.167.927	47.783.740.855
Giảm/(Tăng) các khoản phải thu	9		5.406.395.096	(5.187.005.928)
Giảm/(Tăng) hàng tồn kho	10		5.401.857.835	(824.154.883)
Tăng các khoản phải trả	11		20.984.350.173	31.588.025.447
(Tăng)/ Giảm chi phí trả trước	12		(2.200.590.909)	82.190.909
Tiền lãi vay đã trả	13		(4.131.087.870)	(3.391.966.489)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(5.640.321.134)	(6.610.091.273)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1.464.370.104	23.755.614.234
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(6.481.654.856)	(4.759.658.229)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		77.007.486.366	82.436.694.643
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(51.305.293.482)	(71.585.731.145)
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(97.913.906.174)	(153.370.028.622)
Tiền thu cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác	24		90.604.221.100	155.240.260.314
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.330.801.098	5.178.548.917
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(56.284.177.458)	(64.536.950.536)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		20.921.674.674	2.547.430.996
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(10.964.355.000)	(10.350.531.850)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10.152.563.280)	(10.197.097.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(195.243.606)	(18.000.198.154)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		20.528.065.302	(100.454.047)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		12.069.272.197	12.169.726.244
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	32.597.337.499	12.069.272.197

TP.Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Thị Ngọc Lành

Nguyễn Thị Ngọc Hạnh

Nguyễn Xuân Cầu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần, được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Chi nhánh Cấp nước Thủ Đức. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005935 ngày 18/01/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Công ty có trụ sở chính đặt tại: số 08 Khổng Tử, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 85.000.000.000 đồng.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước;
- Cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất (theo địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công Ty Cấp Nước Sài Gòn);
- Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng - công nghiệp;
- Xây dựng công trình cấp nước (trừ thiết kế, khảo sát, giám sát xây dựng);
- Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam (Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC của Bộ Tài chính ngày 20/03/2006 về việc "Ban hành Chế độ kế toán doanh nghiệp" và Thông tư số 244/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 31/12/2009 về việc "Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp") và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm 2013 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính năm 2012, ngoại trừ thay đổi chính sách về trích khấu hao tài sản cố định trình bày tại Thuyết minh số 3.6.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (hoặc kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng khoản thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán hay các khó khăn tương tự.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 HÀNG TỒN KHO (TIẾP)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp".

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và tạm trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao
- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25
- Máy móc, thiết bị	03 - 05
- Phương tiện vận tải	06 - 10
- Phương tiện truyền dẫn	10 - 30
- Thiết bị, dụng cụ quản lý và tài sản khác	05

Từ năm 2013 Công ty áp dụng tính và trích khấu hao tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/4/2013 về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Theo đó, báo cáo tài chính năm 2013 Công ty đã thực hiện điều chỉnh những tài sản cố định hữu hình và vô hình có nguyên giá nhỏ hơn 30.000.000 đồng thành công cụ dụng cụ. Tổng nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã điều chỉnh giảm là 1.955.302.440 đồng, không có tài sản cố định vô hình nào có nguyên giá cần điều chỉnh theo quy định tại Thông tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.7 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Phần mềm kế toán và thiết bị đọc mã vạch

Là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa vào sử dụng. Các tài sản này được khấu hao trong 3 năm.

3.8 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỠ DANG

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.9 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Các khoản đầu tư bao gồm đầu tư vào tiền gửi có kỳ hạn và các công cụ nợ; đầu tư vào các công cụ vốn của các doanh nghiệp mà Công ty không có quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu. Các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập khi Ban Giám đốc cho rằng việc giảm giá này không mang tính chất tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập.

3.10 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ, bao gồm: chi phí sửa chữa ống mụt, chi phí thuê nhân công...

3.11 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.11 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ (TIẾP)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính (hoặc kỳ kế toán).

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

3.12 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.13 THUẾ

Lợi nhuận chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định lợi nhuận chịu thuế cũng như chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.13 THUẾ (TIẾP)

Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) theo Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Thủ tướng Chính phủ, công văn 10235/CT-TTHT ngày 10/10/2007 của Cục thuế TP. Hồ Chí Minh về ưu đãi thuế đối với doanh nghiệp cổ phần hóa. Ngoài ra, do Công ty thành lập và đầu tư vào ngành nghề thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư là Hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt, phục vụ công nghiệp nên thuế suất thuế TNDN được áp dụng là 20% trong thời gian 10 năm kể từ khi đi vào hoạt động; được miễn thuế 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 03 năm tiếp theo. Năm 2013 là năm thứ 7 Công ty được áp dụng thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh chính.

Các ngành nghề hoạt động có liên quan đến hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt, phục vụ công nghiệp tạo thu nhập là hoạt động kinh doanh nước sạch, hoạt động gắn đồng hồ nước sẽ được áp dụng chính sách ưu đãi thuế. Thu nhập liên quan đến các hoạt động khác không được hưởng chính sách ưu đãi thuế.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.14 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công cụ tài chính gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phân loại phù hợp với Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn “Áp dụng chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với Công cụ tài chính”

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản đầu tư dài hạn khác, các khoản phải thu khách hàng và tài sản tài chính khác.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Công cụ tài chính phức hợp

Năm 2013, Công ty không phát sinh cũng như không có số dư cần được trình bày và công bố theo yêu cầu của công cụ tài chính phức hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.15 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Theo đó, Bên liên quan của Công ty là Tổng công ty Cấp Nước Sài Gòn, Công ty Cổ Phần Cơ Điện Lạnh (REE), các Công ty trực thuộc Tổng Công ty và Công ty này, các Công ty con, Công ty liên kết do Tổng Công ty và các Công ty này đầu tư và chi phối, các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc của Công ty và Các cổ đông nắm giữ số lượng cổ phiếu đáng kể. Tất cả giao dịch và số dư với các bên liên quan phát sinh trong năm 2013 được Công ty trình bày tại Thuyết minh số 33.1

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 31/12/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	66.550.879	1.308.326
Tiền gửi ngân hàng	4.381.078.394	12.067.963.871
Các khoản tương đương tiền (*)	28.149.708.226	-
Cộng	32.597.337.499	12.069.272.197

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các Ngân hàng thương mại.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (*)

	Tại 31/12/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
Ngân hàng Công Thương	15.000.000.000	19.000.000.000
Ngân hàng NN&PT NT CN Thủ Đức	13.500.000.000	22.000.000.000
Ngân hàng NN&PT NT CN Chợ Lớn	21.000.000.000	15.000.000.000
Ngân hàng Đông Á	19.200.000.000	-
Ngân hàng NN&PT NT CN Miền Đông	-	1.000.000.000
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	-	4.000.000.000
Cộng	68.700.000.000	61.000.000.000

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn lớn hơn 3 tháng tại các Ngân hàng thương mại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Tại 31/12/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hoá	399.247.150	399.247.150
Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn (*)	2.396.310.526	2.435.673.126
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	3.149.407.588	1.275.083.333
Công ty TNHH Hải Hoàng Dương	140.000.000	140.000.000
Chi phí thực hiện dự án di dời hệ thống cấp nước vành đai Tân Sơn Nhất	2.435.191.692	2.435.191.692
Bảo hiểm xã hội	3.453.535	-
Phải thu khác	32.176.965	281.531.398
Cộng	8.555.787.456	6.966.726.699

(*) Các khoản chi hộ Tổng Công ty phát sinh sau thời điểm cổ phần hóa, bao gồm: chi phí gắn trụ cứu hỏa, chi phí gắn đồng hồ nước cho hộ nghèo, chi phí quản lý bồn nước...

7. HÀNG TỒN KHO

	Tại 31/12/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	7.649.440.169	12.994.229.860
Công cụ, dụng cụ	2.090.909	51.283.636
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	52.896.686	60.772.103
Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho	7.704.427.764	13.106.285.599
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(38.921.125)	(38.921.125)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	7.665.506.639	13.067.364.474

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

Là giá trị còn lại của chi phí Bảo hiểm nhân thọ được phân bổ cho giai đoạn từ 27/12/2013 đến 27/12/2014.

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 31/12/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	138.841.000	164.300.000
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	185.000.000	45.000.000
Cộng	323.841.000	209.300.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Tại 31/12/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
Tổng số chi phí XDCB dở dang	14.651.591.024	44.750.284.385
Trong đó:		
- <i>Chi phí xây dựng công trình</i>	<i>14.650.436.024</i>	<i>44.749.129.385</i>
+ Di dời các tuyến ống cấp nước phục vụ dự án đường nối Tân Sơn Nhất - Bình Lợi Đoạn 1	3.196.731.531	3.196.731.531
+ Di dời đường ống cấp nước phía trái tuyến trên Xa Lộ Hà Nội	2.277.492.739	-
+ Phủ kín mạng lưới cấp nước các hẻm P.Hiệp Bình Phước - Thủ Đức Đợt 2	1.585.342.387	-
+ Di dời tuyến ống cấp nước phía trái Xa lộ Hà nội (QH-GVM)	1.043.368.058	-
+ Lắp đặt ĐHT đợt 1	844.269.446	280.074.975
+ Lắp đặt mạng lưới cấp nước khu dân cư Sông Đà	601.498.272	-
+ Các thiết bị theo dõi áp lực+đht chưa có	209.520.000	-
+ Phát triển mạng lưới cấp nước Lê Phái Quốc lộ 13 P. Hiệp Bình Phước-Q.Thủ Đức	-	4.865.808.208
+ Phủ kín mạng lưới cấp nước đợt 4	-	3.974.865.923
+ Phủ kín mạng lưới cấp nước đợt 3	-	2.890.165.134
+ Phát triển mạng lưới cấp nước Khu phố 4 - P.Hiệp Bình Phước-Q.TĐ	-	2.662.397.810
+ Phát triển mạng lưới cấp nước Khu phố 6 - P.Hiệp Bình Phước-Q.TĐ	-	6.554.508.814
+ Phát triển mạng lưới cấp nước Quốc lộ 13 - P. Hiệp Bình Phước - Q.Thủ Đức	-	6.150.443.063
+ Di dời tuyến ống cấp nước phục vụ dự án đường nối Tân Sơn Nhất-Bình Lợi Đoạn 2	1.582.224.678	165.515.094
+ Phát triển mạng lưới Phường Long Bình - Tân Phú Q9	698.713.183	698.713.183
+ Phát triển mạng lưới cấp nước các hẻm lẻ phái TL 43 - P. Bình Chiểu	594.310.851	807.479.506
+ Phát triển mạng lưới cấp nước P. Trường Thọ - Đợt 4/2005	286.511.703	-
+ Phát triển mạng lưới cấp nước phường Phước Long A - Quận 9	-	1.145.903.444
+ Phát triển mạng lưới cấp nước P. Linh Chiểu - Đợt 1/2005	4.763.256	1.472.193.910
+ Phủ kín mạng lưới cấp nước đợt 5	400.100.163	829.770.680
+ Di dời tuyến ống cấp nước phục vụ dự án đường nối Tân Sơn Nhất-Bình Lợi Đoạn 3	167.816.626	167.816.626
+ Đầu nối các công trình phát triển mạng lưới cấp nước mạng BOO	120.785.389	215.231.119
+ Các công trình khác	1.036.987.742	8.671.510.365
- <i>Xây dựng cơ bản - thiết bị</i>	<i>1.155.000</i>	<i>1.155.000</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ, quản lý VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Tại ngày 01/01/2013	2.440.124.291	3.846.188.385	341.029.371.448	1.163.301.314	13.380.000	348.492.365.438
- Mua trong năm	-	1.206.800.000	-	2.590.721.500	-	3.797.521.500
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	53.542.055.214	-	-	53.542.055.214
- Giảm khác (*)	-	(466.683.279)	(413.541.438)	(1.061.697.723)	(13.380.000)	(1.955.302.440)
Tại ngày 31/12/2013	2.440.124.291	4.586.305.106	394.157.885.224	2.692.325.091	-	403.876.639.712
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2013	1.541.601.834	2.913.864.763	170.521.445.352	742.611.578	13.380.000	175.732.903.527
- Khấu hao trong năm	111.063.288	355.919.693	36.181.889.939	227.450.930	-	36.876.323.850
- Giảm khác (*)	-	(334.154.598)	(247.356.845)	(673.517.062)	(13.380.000)	(1.268.408.505)
Tại ngày 31/12/2013	1.652.665.122	2.935.629.858	206.455.978.446	296.545.446	-	211.340.818.872
Giá trị còn lại của TSCĐHH						
Tại ngày 01/01/2013	898.522.457	932.323.622	170.507.926.096	420.689.736	-	172.759.461.911
Tại ngày 31/12/2013	787.459.169	1.650.675.248	187.701.906.778	2.395.779.645	-	192.535.820.840

(*) Giá trị của các Tài sản không đủ tiêu chuẩn ghi nhận Tài sản cố định hữu hình theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính “về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định” có hiệu lực thi hành từ ngày 10/6/2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 31/12/2013 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 34.225.826.295 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán và phần mềm đọc mã vạch, khấu hao trong 3 năm.

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Là số vốn gốc vay phải trả Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn trong năm 2014 tính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014 trình bày trên Tài khoản 315 - Nợ dài hạn đến hạn trả.

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 31/12/2013 VND	Tại 01/01/2013 VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.631.797.129	1.602.877.500
Thuế thu nhập cá nhân	-	275.445.913
Cộng	1.631.797.129	1.878.323.413

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại 31/12/2013 VND	Tại 01/01/2013 VND
Chi phí thuê nhân công	63.711.329	269.064.450
Khác	6.656.612	40.080.852
Cộng	70.367.941	309.145.302

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 31/12/2013 VND	Tại 01/01/2013 VND
Tài sản thừa chờ xử lý	27.265.457	27.265.457
Kinh phí công đoàn	61.543.858	130.236.516
Bảo hiểm xã hội	-	9.105
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.029.364.212	915.775.851
Tổng công ty Cấp Nước Sài Gòn	1.060.338.432	1.060.338.432
Cổ tức phải trả	98.362.646	84.444.646
Phí bảo vệ môi trường	4.372.387.773	3.506.371.418
Chi phí tự thực hiện	3.305.155.346	3.852.165.019
Công Ty CP Hạ Tầng Kỹ Thuật TPHCM	22.838.430.783	22.838.430.783
Khu Quản lý Giao thông đô thị số 1	12.904.761.716	12.904.761.716
Các khoản phải trả, phải nộp khác	628.414.803	979.557.502
Cộng	46.326.025.026	46.299.356.445

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC (*)

	Tại 31/12/2013 VND	Tại 01/01/2013 VND
Phải trả về giá trị tài sản viện trợ	33.003.950	33.003.950
Phải trả dài hạn khác	55.358.791.803	55.358.791.803
Cộng	55.391.795.753	55.391.795.753

(*) Là các khoản phải trả với Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn.

18. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

Là các khoản vay Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn theo từng hợp đồng vay cụ thể, mức lãi suất từ 5.4%/năm đến 11,4%/ năm. Thời gian vay 10 năm, thời gian ân hạn là 1 năm. Mục đích vay là đầu tư phát triển mạng cấp 3. Các khoản vay này không yêu cầu tài sản thế chấp.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Tại 31/12/2013 VND	Tại 01/01/2013 VND
Tổng công ty Cấp Nước Sài Gòn	43.350.000.000	43.350.000.000
Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh (REE)	36.647.200.000	-
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	-	8.500.000.000
Công ty Vof Investment Limited	-	25.500.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	5.002.800.000	7.650.000.000
Cộng	85.000.000.000	85.000.000.000

19.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

cổ tức, lợi nhuận

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	85.000.000.000	85.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	85.000.000.000	85.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	85.000.000.000	85.000.000.000

19.3 CỔ TỨC

Công ty chia cổ tức năm 2012 với tỷ lệ 12% trên mệnh giá cổ phần theo Nghị quyết số 10/NQ- ĐHĐCĐ ngày 16/04/2013 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 của Công ty. Dự kiến chia cổ tức năm 2013 là 12%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

19.4 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2012	85.000.000.000	11.463.518.360	4.395.708.624	17.705.016.144	118.564.243.128
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	20.332.619.411	20.332.619.411
- Trích lập các quỹ	-	3.329.113.415	1.770.501.614	(5.099.615.029)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2011	-	-	-	(3.363.953.066)	(3.363.953.066)
- Chia cổ tức	-	-	-	(10.200.000.000)	(10.200.000.000)
Tại ngày 31/12/2012	85.000.000.000	14.792.631.775	6.166.210.238	19.374.067.460	125.332.909.473
Tại ngày 01/01/2013	85.000.000.000	14.792.631.775	6.166.210.238	19.374.067.460	125.332.909.473
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	21.456.082.108	21.456.082.108
- Phân phối lợi nhuận 2012: Trích lập Quỹ ĐTPT, Quỹ DPTC (*)	-	2.809.239.782	1.521.310.813	(4.330.550.595)	-
- Thuế TNDN được miễn giảm	-	1.140.589.956	-	(1.140.589.953)	3
- Phân phối lợi nhuận 2012: Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	(4.843.516.865)	(4.843.516.865)
- Phân phối lợi nhuận 2012: Chia cổ tức (*)	-	-	-	(10.200.000.000)	(10.200.000.000)
Tại ngày 31/12/2013	85.000.000.000	18.742.461.513	7.687.521.051	20.315.492.155	131.745.474.719

(*) Thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2013 số 10/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16/04/2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	429.117.317.071	363.642.534.410
<i>Trong đó:</i>		
+ Doanh thu cung cấp nước	421.413.753.748	357.209.794.862
+ Doanh thu lắp đặt đồng hồ nước	7.603.325.356	6.303.606.183
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	100.237.967	129.133.365

21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Các khoản giảm trừ doanh thu	172.212.740	61.566.790
<i>Trong đó:</i>		
+ Giảm giá hàng bán	99.642.179	6.164.822
+ Hàng bán bị trả lại	72.570.561	55.401.968
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	428.945.104.331	363.580.967.620

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giá vốn hàng bán	254.615.619.988	243.111.937.754
<i>Trong đó:</i>		
+ Giá vốn cung cấp nước	250.609.490.857	238.574.433.045
+ Giá vốn lắp đặt đồng hồ nước	4.006.129.131	4.537.504.709
Cộng	254.615.619.988	243.111.937.754

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.400.809.638	8.046.534.917
Cộng	6.400.809.638	8.046.534.917

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền vay	4.096.585.540	3.312.307.696
Cộng	4.096.585.540	3.312.307.696

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nhân viên	34.296.761.795	29.835.689.221
Chi phí nguyên vật liệu	49.648.674.837	22.025.291.237
Chi phí khấu hao tài sản cố định	36.537.809.632	25.641.694.939
Chi phí thuê tài sản	1.869.803.581	1.869.803.583
Chi phí dịch vụ mua ngoài	111.474.314	776.734.071
Chi phí bằng tiền khác	30.000.000	1.229.093.545
Cộng	122.494.524.159	81.378.306.596

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nhân viên quản lý	16.101.538.159	12.219.299.292
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng quản lý	945.311.720	409.660.364
Chi phí khấu hao tài sản cố định	394.686.263	263.876.622
Thuế phí, lệ phí	94.376.043	28.307.952
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	450.573.256	703.307.208
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.045.292.196	2.777.323.772
Chi phí bằng tiền khác	7.728.109.840	3.224.951.416
Chi phí khác	377.273.643	392.207.618
Cộng	29.137.161.120	20.018.934.244

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc	-	561.254.197
Bồi thường di dời, phạt vi phạm hợp đồng	1.256.458.287	11.537.521
Nhượng bán vật tư ngành nước	289.192.154	63.752.556
Truy thu tiền nước	955.590.514	1.530.589.744
Thu tiền kiểm định đồng hồ nước	39.353.283	47.803.760
Thu nhập khác	50.086.179	238.533.164
Cộng	2.590.680.417	2.453.470.942

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Nhượng bán vật tư ngành nước	284.510.979	66.412.882
Chi phí cho công tác truy thu tiền nước	175.596.131	295.817.495
Chi phí khắc phục sự cố bể đường ống nước	-	16.000.000
Chi phí khác	7.273.595	16.083.529
Cộng	467.380.705	394.313.906

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	27.125.322.874	25.865.173.283
Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập	114.000.000	99.250.000
Tổng thu nhập chịu thuế, trong đó:	27.239.322.874	25.964.423.283
Thu nhập chịu thuế suất 20%	22.811.799.064	19.171.039.026
Thu nhập chịu thuế suất 25%	4.427.523.810	6.793.384.257
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất hiện hành, trong đó:	6.809.830.719	6.491.105.823
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm 5% trong năm	1.140.589.953	958.551.951
Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành	5.669.240.766	5.532.553.872

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	21.456.082.108	20.332.619.411
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông (VND)	21.456.082.108	20.332.619.411
Số cổ phiếu bình quân (Cổ phiếu)	8.500.000	8.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	2.524	2.392

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

QUẢN LÝ RỦI RO VỐN

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.14.

Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính do đó, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

	Giá trị sổ sách	
	Tại 31/12/2013 VND	Tại 01/01/2013 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.597.337.499	12.069.272.197
Đầu tư ngắn hạn	68.700.000.000	61.000.000.000
Phải thu khách hàng (*)	3.252.329.026	4.926.787.011
Tài sản tài chính khác	8.555.787.456	6.966.726.699
Cộng	113.105.453.981	84.962.785.907
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả cho người bán	23.356.269.916	34.595.195.230
Các khoản vay	56.560.529.713	46.603.210.039
Chi phí phải trả	70.367.941	309.145.302
Nợ tài chính khác	101.717.820.779	101.691.152.198
Cộng	181.704.988.349	183.198.702.769

(*): Chỉ tiêu này được cộng từ chỉ tiêu Phải thu khách hàng và Dự phòng các khoản phải thu khó đòi trên Bảng Cân đối Kế toán tại ngày 31/12/2013.

TÀI SẢN ĐẢM BẢO

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Trong kỳ, Công ty không sử dụng tài sản tài chính để thế chấp.

Tài sản nhận thế chấp của các đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31/12/2013.

MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty đã thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này bằng cách thường xuyên theo dõi biến động của tỉ giá hối đoái, biến động của thị trường ... để kịp thời ứng phó cho từng giai đoạn cụ thể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết từ Tổng công ty cấp nước Sài Gòn để đầu tư phát triển mạng cấp 3, chịu lãi suất đã được ký kết theo từng hợp đồng. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Tuy vậy, Công ty không chịu rủi ro lãi suất lớn do Công ty có chính sách duy trì lãi suất cố định cho tất cả các khoản vay dài hạn. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro về giá

Do đặc thù kinh doanh của công ty là cung cấp nước cho địa bàn Quận Thủ Đức và các vùng lân cận. Công ty mua nước từ nguồn chủ yếu là Tổng công ty cấp nước Sài Gòn nên về đơn giá mua phụ thuộc nhiều vào đơn giá của Tổng công ty.

RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN (TIẾP)

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
Tại 31/12/2013			
Phải trả người bán	18.820.214.659	4.536.055.257	23.356.269.916
Các khoản vay	13.042.573.000	43.517.956.713	56.560.529.713
Chi phí phải trả	70.367.941	-	70.367.941
Nợ tài chính khác	46.326.025.026	55.391.795.753	101.717.820.779
Cộng	78.259.180.626	103.445.807.723	181.704.988.349
Tại 01/01/2013			
Phải trả người bán	27.143.327.504	7.451.867.726	34.595.195.230
Các khoản vay	10.550.828.000	36.052.382.039	46.603.210.039
Chi phí phải trả	309.145.302	-	309.145.302
Nợ tài chính khác	46.299.356.445	55.391.795.753	101.691.152.198
Cộng	84.302.657.251	98.896.045.518	183.198.702.769

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 2 năm VND	Cộng VND
Tại 31/12/2013			
Tiền và tương đương tiền	32.597.337.499	-	32.597.337.499
Đầu tư ngắn hạn	68.700.000.000	-	68.700.000.000
Phải thu khách hàng	3.252.329.026	-	3.252.329.026
Tài sản tài chính khác	8.555.787.456	-	8.555.787.456
Cộng	113.105.453.981	-	113.105.453.981
Tại 01/01/2013			
Tiền và tương đương tiền	12.069.272.197	-	12.069.272.197
Đầu tư ngắn hạn	61.000.000.000	-	61.000.000.000
Phải thu khách hàng	4.926.787.011	-	4.926.787.011
Tài sản tài chính khác	6.966.726.699	-	6.966.726.699
Cộng	84.962.785.907	-	84.962.785.907

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của công ty. Báo cáo chính yếu, bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Trong năm 2013, tình hình doanh thu lợi nhuận theo ngành nghề của Công ty cổ phần Cấp nước Thủ Đức như sau:

Năm 2013	Cấp nước VND	Lắp đặt đồng hồ VND	Cộng VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	421.413.753.748	7.703.563.323	429.117.317.071
+ Giảm trừ doanh thu	159.228.624	12.984.116	172.212.740
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	421.254.525.124	7.690.579.207	428.945.104.331
Tổng doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	421.254.525.124	7.690.579.207	428.945.104.331
Giá vốn bộ phận	250.609.490.857	4.006.129.131	254.615.619.988
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	170.645.034.267	3.684.450.076	174.329.484.343
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận	-	-	(151.631.685.279)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			22.697.799.064
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	6.400.809.638
Chi phí tài chính	-	-	(4.096.585.540)
Thu nhập khác	-	-	2.590.680.417
Chi phí khác	-	-	(467.380.705)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	(5.669.240.766)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			21.456.082.108

Đối với khoản mục khác trên Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Công ty không theo dõi riêng biệt theo từng bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

33.1 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

<u>Giao dịch với các bên liên quan</u>	<u>Năm 2013</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2012</u> <u>VND</u>
Mua hàng từ các bên liên quan	254.510.401.522	250.263.721.516
- Tổng công ty Cấp Nước Sài Gòn	254.510.401.522	243.639.106.124
Lãi vay từ các bên liên quan	4.096.585.540	3.312.307.696
- Tổng công ty Cấp Nước Sài Gòn	4.096.585.540	3.312.307.696
<u>Số dư với các bên liên quan</u>	<u>Tại 31/12/2013</u> <u>VND</u>	<u>Tại 01/01/2013</u> <u>VND</u>
Phải thu khác		
- Tổng công ty Cấp Nước Sài Gòn	2.396.310.526	2.435.673.126
Trả trước người bán		
- Tổng công ty Cấp Nước Sài Gòn	-	47.998.743
Phải trả cho người bán		
- Tổng công ty Cấp Nước Sài Gòn	15.589.798.041	28.816.694.499
Phải trả khác ngắn hạn		
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn	1.060.338.432	1.060.338.432
Phải trả khác dài hạn		
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn	55.391.795.753	55.391.795.753
Các khoản vay		
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn	56.560.529.713	46.603.210.039
Phải thu về cổ phần hóa		
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn	399.247.150	399.247.150

33.2 THU NHẬP BAN ĐIỀU HÀNH

	<u>Năm 2013</u>		
	<u>Lương và phụ cấp</u> <u>VND</u>	<u>Thưởng</u> <u>VND</u>	<u>Tổng cộng</u> <u>VND</u>
Hội đồng Quản trị	802.497.045	233.047.040	1.035.544.085
Ban Giám đốc	1.115.176.554	168.309.320	1.283.485.874
Ban kiểm soát	252.373.604	33.300.032	285.673.636
Kế toán trưởng	331.065.307	16.650.016	347.715.323
Cộng	2.501.112.510	451.306.408	2.952.418.918

33.3 TÀI SẢN THUÊ NGOÀI

Là Tài sản thuê hoạt động theo Hợp đồng số 4183/HĐ-TCT-KTTC ngày 28/12/2012 với Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn. Thời hạn thuê 1 năm, mục đích thuê để cung cấp nước sạch trên địa bàn của Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

33.4 SỞ LIỆU SO SÁNH

Sở liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty đã được kiểm toán

TP.Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Ngọc Lành



Nguyễn Thị Ngọc Hạnh

Nguyễn Xuân Cầu

